Nội dung	Trang
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	1
Bảng Cân đối Kế toán	2
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	4
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	6

CAA LIMITED
crystallising your venture

Office in Hanoi
Level 25, M3M4 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi, Vietnam
Tel. 844 6266 3006 Fax. 844 6266 3066

Office in Ho Chi Minh City
No. 8, C1 Cong Hoa Str., Tan Binh Dist.,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel. 848 6297 4649 Fax. 848 6297 4659

va@vietauditors.com.vn
www.vietauditors.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 10-01-019

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, được trình bày từ trang 2 đến trang 24. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán các báo cáo tài chính, và do đó, chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ KIỂM TOÁN CA & A

PHẠM THẾ HƯNG
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0495/KTV

NGUYỄN TIẾN DŨNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên
Số: 0800/KTV

HÀ NỘI
Ngày 19 tháng 7 năm 2010

A member of IGAF WORLDWIDE - one of the world's largest associations of accounting and business advisory firms

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Bảng Cân đối Kế toán
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30.6.2010	31.12.2009
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**322.050.800.182**	**275.842.195.092**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**19.265.777.837**	**2.125.823.063**
1. Tiền	111	3	19.265.777.837	2.125.823.063
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8.936.262.209**	**7.306.829.854**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	8.936.262.209	7.306.829.854
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**57.078.522.604**	**60.660.455.065**
1. Phải thu khách hàng	131		33.272.021.539	27.841.448.561
2. Trả trước cho người bán	132		6.002.745.013	4.757.644.307
5. Các khoản phải thu khác	135	5	17.803.756.052	28.061.362.197
IV. Hàng tồn kho	**140**		**227.971.478.014**	**201.891.231.035**
1. Hàng tồn kho	141	6	227.971.478.014	201.891.231.035
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.798.759.518**	**3.857.856.075**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	397.913.697	811.536.959
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	394.200.965	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	8.006.644.856	3.046.319.116
B. Tài sản dài hạn	**200**		**131.095.059.220**	**124.490.718.611**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.133.084.397**	**30.453.103.609**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		30.133.084.397	30.453.103.609
II. Tài sản cố định	**220**		**61.139.458.257**	**61.797.275.328**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	51.740.663.285	59.115.304.494
- Nguyên giá	222		163.929.180.846	161.632.866.301
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.188.517.561)	(102.517.561.807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	353.090.244	451.963.414
- Nguyên giá	225		988.731.717	988.731.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(635.641.473)	(536.768.303)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	9.045.704.728	2.230.007.420
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**26.070.000.000**	**13.320.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	12.750.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	13.320.000.000	13.320.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.752.516.566**	**18.920.339.674**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	13.728.516.566	18.511.976.238
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	-	384.363.436
3. Tài sản dài hạn khác	268		24.000.000	24.000.000
Tổng cộng tài sản	**270**		**453.145.859.402**	**400.332.913.703**

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Bảng Cân đối Kế toán
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30.6.2010	31.12.2009
A. Nợ phải trả	**300**		**248.557.107.878**	**267.998.828.415**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**234.710.044.200**	**185.890.393.542**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	97.587.490.034	74.353.068.524
2. Phải trả người bán	312		44.739.193.145	38.923.572.951
3. Người mua trả tiền trước	313		79.963.899.799	64.821.635.308
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	6.988.544.025	5.460.763.406
5. Phải trả người lao động	315		1.828.847.500	-
6. Chi phí phải trả	316	17	674.755.077	260.054.924
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	3.454.942.526	2.335.650.335
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(527.627.906)	(264.351.906)
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.847.063.678**	**82.108.434.873**
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	13.847.063.678	18.078.434.873
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	64.030.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**204.588.751.524**	**132.334.085.288**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	19	**204.588.751.524**	**132.334.085.288**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.610.060.000	80.610.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.046.954.110	43.470.954.110
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.989.300)	(4.989.300)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(36.336.489)	(1.213.681.622)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		515.180.371	515.180.371
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		515.180.371	515.180.371
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.942.702.461	8.441.381.358
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**453.145.859.402**	**400.332.913.703**

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 19 tháng 7 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM ĐÌNH SƠN
Giám đốc

TRẦN VĂN LƯU
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2010
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
1. Doanh thu	**01**	**20**	**77.522.849.202**	**61.934.178.197**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	**10**		**77.522.849.202**	**61.934.178.197**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(68.534.111.157)	(52.272.326.123)
5. Lợi nhuận gộp	**20**		**8.988.738.045**	**9.661.852.074**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.140.125.542	3.202.034.562
7. Chi phí tài chính	22	23	(228.875.737)	(3.021.646.279)
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*(228.875.737)*	*(2.811.054.879)*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	(6.719.075.132)	(4.363.887.038)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.180.912.718**	**5.478.353.319**
11. Thu nhập khác	31		-	571.428.571
12. Chi phí khác	32		-	(424.036.284)
13. Lợi nhuận khác	**40**		-	**147.392.287**
14. Lợi nhuận trước thuế	**50**		**5.180.912.718**	**5.625.745.606**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	(1.295.228.179)	(690.432.014)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	16	(384.363.436)	(294.073.467)
17. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**3.501.321.103**	**4.641.240.125**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**25**	**401**	**674**

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 19 tháng 7 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM ĐÌNH SƠN
Giám đốc

TRẦN VĂN LƯU
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ (phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2010
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.180.912.718**	**5.625.745.606**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ	02	17.075.487.563	16.741.360.584
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(635.321.408)	(1.680.419.810)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.179.573.984)	(1.669.007.039)
Chi phí lãi vay	06	5.531.693.065	6.535.935.202
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**24.973.197.954**	**25.553.614.543**
Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(14.832.007.387)	(10.478.851.273)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(26.080.246.979)	(40.396.392.346)
Thay đổi các khoản phải trả	11	28.054.338.434	19.315.022.351
Thay đổi chi phí trả trước	12	413.623.262	291.873.530
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.486.754.530)	(6.663.016.506)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(263.276.000)	(234.771.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**6.778.874.754**	**(12.612.520.701)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(11.634.210.820)	(5.061.414.021)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	-	571.428.571
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.179.573.984	1.521.614.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(10.454.636.836)**	**(2.968.370.698)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.935.847.833	71.813.983.048
4. Chi trả nợ gốc vay	34	(39.026.925.401)	(56.088.184.617)
5. Chi trả nợ thuê tài chính	35	(93.205.576)	(93.205.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**20.815.716.856**	**15.632.592.855**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**17.139.954.774**	**51.701.456**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**2.125.823.063**	**2.491.300.165**
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**19.265.777.837**	**2.543.001.621**

Giao dịch không bằng tiền trọng yếu trong kỳ như sau:

Nhận vốn góp bằng bù trừ công nợ	67.576.000.000	-
Góp vốn vào đơn vị khác bằng bù trừ công nợ	12.750.000.000	-

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 19 tháng 7 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO VIỆT NAM KHAI THÁC MỎ VÀ XÂY DỰNG

PHẠM ĐÌNH SƠN
Giám đốc

TRẦN VĂN LƯU
Kế toán trưởng

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng là thành viên của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐHĐQT-2002 ngày 26 tháng 3 năm 2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000057 ngày 10 tháng 4 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngày 13 tháng 6 năm 2006 Công ty TNHH Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh	*Nội dung điều chỉnh*
Số 0103012730 ngày 22 tháng 9 năm 2006	Thay đổi địa chỉ trụ sở văn phòng
Số 0103012730 ngày 21 tháng 6 năm 2007	Tăng vốn cổ phần lên 46.000.000.000 đồng
Số 0103012730 ngày 31 tháng 7 năm 2008	Tăng vốn cổ phần lên 68.897.490.000 đồng và thay đổi địa chỉ trụ sở chính
Số 0103012730 ngày 14 tháng 7 năm 2009	Tăng vốn cổ phần lên 80.610.060.000 đồng
Số 0103012730 ngày 3 tháng 6 năm 2010	Tăng vốn cổ phần lên 120.610.060.000 đồng

Vốn cổ phần của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.610.060.000 đồng.

Hiện nay, cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ xây dựng công trình giao thông, thủy lợi; bốc xúc đất đá và khai thác mỏ; xây lắp điện đến 35 KV; kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar); đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng; thi công cầu cảng.

Trong 6 tháng đầu năm 2010, hoạt động chủ yếu của Công ty là:

- Bốc xúc đất, đá và than;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3. Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Từ năm 2009, các khoản chênh lệch tỷ giá được Công ty hạch toán theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009 như sau:

i) Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (của doanh nghiệp vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

ii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu/phải trả...) ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính không được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc thu nhập hoạt động tài chính mà để số dư trên báo cáo tài chính (Tài khoản 413), đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

iii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tài sản tiền tệ (nợ phải thu...) dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

iv) Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản công nợ tiền tệ (nợ phải trả...) dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tuy nhiên, nếu hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi trên Tài khoản 413 và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho năm sau.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng công trình} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng công trình} + \text{Chi phí SXKD dở dang phát sinh trong kỳ từng công trình} - \text{Giá vốn ghi nhận trong kỳ của từng công trình}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn từng công trình} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện dở dang đầu kỳ (không bao gồm thuế GTGT)} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ (không bao gồm thuế GTGT)}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời ...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kế thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

2.8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê mà qua đó Công ty nhận phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm dưới hình thức thuê tài chính được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định thuê tài chính được áp dụng nhất quán với tài sản cố định hữu hình.

2.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 - "Tài sản cố định vô hình", ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị công trình và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.11. Các khoản đầu tư

a) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

b) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện cho từng khoản đầu tư và từng loại chứng khoán thuộc sở hữu của công ty. Trong năm, Công ty chưa thực hiện đánh giá để trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư ngắn hạn (cổ phiếu).

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

(a) Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;

(b) Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu;

(c) Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

(d) Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.13. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 5 năm:

- Chi phí thành lập, chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Chi phí thuê đất trả trước.

2.14. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

b) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

c) Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Hợp đồng xây dựng

a) Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và

(ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

b) Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;

(ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);

(iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

c) Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:

(i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.

(ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

(iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.21. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.22. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.23. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.24. Phân loại lại

Một số khoản mục trong báo cáo tài chính kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.

3. Tiền

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Tiền mặt	5.954.633.277	397.935.527
Tiền gửi ngân hàng	13.311.144.560	1.727.887.536
	19.265.777.837	**2.125.823.063**

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Cho vay Công ty Cavico Corp Inc.	8.936.262.209	7.306.829.854
	8.936.262.209	**7.306.829.854**

5. Các khoản phải thu khác

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Công ty CP Cavico Thủy điện Tân Mỹ Tràng An	4.722.540.000	13.774.000.000
Nguyễn Hải Sơn	1.760.000.000	1.800.000.000
Lê Ngọc Bình	1.211.680.000	1.241.680.000
Trần Văn Lưu	629.000.000	1.150.000.000
Nguyễn Đăng Khoa	1.009.950.000	1.029.950.000
Đặng Xuân Hiến	153.000.000	910.000.000
Lê Trọng Phan	688.900.000	718.900.000
Bùi Quảng Hà	500.000.000	500.000.000
Đỗ Trọng Đắc	1.000.000.000	500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	482.100.000	482.100.000
Nguyễn Xuân Việt	400.000.000	410.000.000
Trần Mạnh Hùng	801.232.481	401.232.481
Nghiêm Đức Toản	368.000.000	388.000.000
Trần Thanh Long	360.000.000	380.000.000
Lê Thị Bình	354.000.000	374.000.000
Đinh Quốc Huy	350.000.000	370.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	158.000.000	158.000.000
Đối tượng khác	2.855.353.571	3.473.499.716
	17.803.756.052	**28.061.362.197**

6. Hàng tồn kho

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Hàng mua đang đi đường	1.095.517.284	1.483.880.065
Nguyên liệu, vật liệu	9.423.390.844	9.324.760.901
Công cụ, dụng cụ	200.868.968	123.549.861
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	217.251.700.918	190.959.040.208
	227.971.478.014	**201.891.231.035**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng	Phân bổ	Số dư cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	476.147.997	106.386.546	(351.094.967)	231.439.576
Chi phí bảo hiểm	4.461.629	-	(4.461.629)	-
Chi phí sửa chữa	279.550.490	131.790.909	(252.534.854)	158.806.545
Chi phí tư vấn	30.750.457	6.490.000	(32.913.790)	4.326.667
Chi phí vận chuyển	20.626.386	-	(17.285.477)	3.340.909
	811.536.959	**244.667.455**	**(658.290.717)**	**397.913.697**

8. Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Tạm ứng	8.006.644.856	3.046.319.116
	8.006.644.856	**3.046.319.116**

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.146.824.786	64.015.527.675	91.350.069.046	1.120.444.794	161.632.866.301
Tăng trong kỳ	-	164.260.000	2.132.054.545	-	2.296.314.545
Trong đó:					
Mua mới	-	*164.260.000*	*2.132.054.545*	-	*2.296.314.545*
Số dư cuối kỳ	**5.146.824.786**	**64.179.787.675**	**93.482.123.591**	**1.120.444.794**	**163.929.180.846**
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.942.548.436	38.106.286.459	61.756.644.562	712.082.350	102.517.561.807
Khấu hao trong kỳ	109.052.892	3.878.612.340	5.645.670.559	37.619.963	9.670.955.754
Số dư cuối kỳ	**2.051.601.328**	**41.984.898.799**	**67.402.315.121**	**749.702.313**	**112.188.517.561**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	3.204.276.350	25.909.241.216	29.593.424.484	408.362.444	59.115.304.494
Số dư cuối kỳ	**3.095.223.458**	**22.194.888.876**	**26.079.808.470**	**370.742.481**	**51.740.663.285**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Nội dung	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	988.731.717	988.731.717
Số dư cuối kỳ	**988.731.717**	**988.731.717**
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu kỳ	536.768.303	536.768.303
Khấu hao trong kỳ	98.873.170	98.873.170
Số dư cuối kỳ	**635.641.473**	**635.641.473**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	451.963.414	451.963.414
Số dư cuối kỳ	**353.090.244**	**353.090.244**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	2.230.007.420	6.815.697.308	-	9.045.704.728
	2.230.007.420	**6.815.697.308**	**-**	**9.045.704.728**

12. Đầu tư vào công ty con

	30.6.2010	
Nội dung	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty CP Cavico Thủy điện Tân Mỹ Tràng An	1.275.000	12.750.000.000
	1.275.000	**12.750.000.000**

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	Ghi chú	30.6.2009 Số lượng cổ phiếu	30.6.2009 Giá trị đầu tư	31.12.2009 Số lượng cổ phiếu	31.12.2009 Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	UPCOM	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam	OTC	200.000	2.600.000.000	200.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	-	209.000	2.090.000.000	209.000	2.090.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	OTC	65.000	1.300.000.000	65.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	OTC	50.000	1.000.000.000	50.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	OTC	60.000	960.000.000	60.000	960.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cavico - Phi	OTC	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Nam Việt	OTC	27.500	275.000.000	27.500	275.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Du lịch Quốc tế Lương Sơn	OTC	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân trí Việt Nam	OTC	15.000	150.000.000	15.000	150.000.000
Công ty Tài chính Đông Dương	OTC	9.000	90.000.000	9.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Đầu tư Tài chính Việt Nam	OTC	5.500	55.000.000	5.500	55.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Công nghiệp và Dịch vụ Kỹ thuật	OTC	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000
			13.320.000.000		**13.320.000.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng	Phân bổ	Số dư cuối kỳ
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	13.457.941.096	-	(3.211.521.547)	10.246.419.549
Phí bảo lãnh	2.704.991.839	2.182.627.417	(3.084.291.363)	1.803.327.893
Công cụ dụng cụ	810.262.926	-	(173.067.730)	637.195.196
Sửa chữa lớn	609.016.152	198.633.369	(342.767.409)	464.882.112
Chi phí trả trước khác	929.764.225	140.938.181	(494.010.590)	576.691.816
	18.511.976.238	**2.522.198.967**	**(7.305.658.639)**	**13.728.516.566**

15. Vay và nợ

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Vay ngắn hạn	**84.731.366.656**	**60.683.188.924**
Vay ngân hàng	83.628.022.656	59.871.436.924
Vay các đối tượng khác	1.103.344.000	811.752.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**12.856.123.378**	**13.669.879.600**
Vay ngân hàng	12.714.167.975	13.483.468.447
Nợ thuê tài chính	141.955.403	186.411.153
Vay và nợ dài hạn	**13.847.063.678**	**18.078.434.873**
Vay ngân hàng	13.822.688.776	18.005.310.145
Nợ thuê tài chính	24.374.902	73.124.728
	111.434.553.712	**92.431.503.397**

15.1 Chi tiết các khoản vay và nợ

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/tháng)	Hình thức đảm bảo	Số dư 30.6.2010
Vay ngắn hạn					**84.731.366.656**
Vay ngân hàng					***83.628.022.656***
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Bắc Hà Nội	10	23/7/2010 - 30/4/2011	0,875 - 1,167	Tín chấp	68.775.681.114
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12	2/7/2010 - 16/6/2011	1	Tín chấp	14.852.341.542
Vay các đối tượng khác					***1.103.344.000***
- Vay cá nhân	-	-	-	Tín chấp	1.103.344.000
Vay và nợ dài hạn					**26.703.187.056**
Vay ngân hàng					***26.536.856.751***
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Bắc Hà Nội	36-60	20/10/2011- 31/3/2013	0,875 - 1,2	Máy móc thiết bị	12.410.682.960
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Hoàng Mai	60	12/10/2013	0,58	Máy móc thiết bị	11.778.673.791
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	60	1/6/2015	1,2	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.347.500.000
Nợ thuê tài chính					***166.330.305***
- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	24 - 30	15/12/2010 - 16/7/2011	1,33	Phương tiện vận tải	166.330.305
					111.433.553.712

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản vay và nợ bằng các loại tiền tệ khác đồng Việt Nam là khoảng 11,8 tỷ đồng (tương đương với 504.073 EUR).

15.2 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê xe ô tô Isuzu Pick-up nhãn hiệu D-max Full Spec Edition theo hợp đồng thuê tài chính số 92/2007/CTTC ngày 10 tháng 7 năm 2007. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính như sau:

	30.6.2010
Trong vòng 1 năm	158.527.925
Từ 1 năm đến 3 năm	25.360.732
Tổng cộng công nợ thuê tài chính tối thiểu	**183.888.657**
Trừ: chi phí lãi	(17.558.352)
Giá trị hiện tại của công nợ thuê tối thiểu	**166.330.305**
Thể hiện công nợ thuê tài chính:	
- Ngắn hạn	141.955.403
- Dài hạn	24.374.902

16. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	-	7.109.725.011	(6.715.524.046)	394.200.965
	-	**7.109.725.011**	**(6.715.524.046)**	**394.200.965**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.673.319.611	7.217.497.599	(7.219.471.152)	1.671.346.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.711.046.795	1.295.228.179	-	5.006.274.974
Thuế thu nhập cá nhân	76.397.000	234.525.993	-	310.922.993
	5.460.763.406	**8.747.251.771**	**(7.219.471.152)**	**6.988.544.025**

16.1 *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của luật thuế hiện hành.

16.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 25% trên thu nhập chịu thuế.

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
Lợi nhuận thuần trước thuế	**5.180.912.718**	**5.625.745.606**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ	-	(1.680.419.810)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	**5.180.912.718**	**3.945.325.796**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**5.180.912.718**	**3.945.325.796**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	1.295.228.179	690.432.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	**3.711.046.795**	**2.303.034.668**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	**5.006.274.974**	**2.993.466.682**

b) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Số dư đầu kỳ	**384.363.436**	**678.436.903**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(294.073.467)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước	(384.363.436)	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**384.363.436**

16.3 Các lại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Chi phí lãi vay phải trả	***144.993.459***	***100.054.924***
Chi phí phải trả khác	***529.761.618***	***160.000.000***
Trích trước phí kiểm toán	67.500.000	160.000.000
Trích trước chi phí thầu phụ Hồng Nam (dự án Núi Bèo)	462.261.618	-
	674.755.077	**260.054.924**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Kinh phí công đoàn	412.893.420	343.205.420
Bảo hiểm xã hội	1.855.904.961	1.241.359.881
Bảo hiểm y tế	119.074.995	42.762.490
Bảo hiểm thất nghiệp	130.290.120	82.085.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	936.779.030	626.237.544
	3.454.942.526	**2.335.650.335**

19. Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 1.1.2009	**68.897.490.000**	**46.915.824.110**	-	**515.180.371**	**515.180.371**	**12.768.232.920**	-	**129.611.907.772**
Trích vào các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	(483.094.047)	-	(483.094.047)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.444.297.985	-	8.444.297.985
Chi mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.989.300)	-	-	-	-	(4.989.300)
Trích thặng dư vốn cổ phần phát hành cổ phiếu thưởng	3.444.870.000	(3.444.870.000)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	8.267.700.000	-	-	-	-	(8.267.700.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(4.020.355.500)	-	(4.020.355.500)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	(1.213.681.622)	(1.213.681.622)
Số dư 31.12.2009	**80.610.060.000**	**43.470.954.110**	**(4.989.300)**	**515.180.371**	**515.180.371**	**8.441.381.358**	**(1.213.681.622)**	**132.334.085.288**
Tăng vốn trong kỳ	40.000.000.000	27.576.000.000	-	-	-	-	-	67.576.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.501.321.103	-	3.501.321.103
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	1.177.345.133	1.177.345.133
Số dư 30.6.2010	**120.610.060.000**	**71.046.954.110**	**(4.989.300)**	**515.180.371**	**515.180.371**	**11.942.702.461**	**(36.336.489)**	**204.588.751.524**

19.1 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Vốn cổ phần thường	
Cổ đông	**30.6.2010**	**31.12.2009**
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	40.192.000.000	20.592.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Thương mại Xây dựng	20.400.000.000	-
Các cổ đông khác	60.018.060.000	60.018.060.000
	120.610.060.000	**80.610.060.000**

19.2 *Tình hình biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau*

Nội dung	**Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010**	**2009**
Vốn cổ phần đầu kỳ	**80.610.060.000**	**68.897.490.000**
Vốn cổ phần tăng trong kỳ	40.000.000.000	11.712.570.000
Vốn cổ phần cuối kỳ	**120.610.060.000**	**80.610.060.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia	-	12.288.055.500

19.3 *Cổ phiếu*

Nội dung	**30.6.2010**	**31.12.2009**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.061.505	8.061.505
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.061.505	8.061.505
Cổ phiếu thường	*12.061.505*	*8.061.505*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(499)	(499)
Cổ phiếu thường	*(499)*	*(499)*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.061.006	8.061.006
Cổ phiếu thường	*12.061.006*	*8.061.006*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

20. Doanh thu

Nội dung	**Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010**	**Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009**
Doanh thu hoạt động bốc xúc	24.701.533.616	34.254.921.863
Doanh thu hoạt động xây lắp	50.472.269.093	23.212.127.577
Doanh thu hoạt động khác	2.349.046.493	4.467.128.757
	77.522.849.202	**61.934.178.197**

21. Giá vốn

Nội dung	**Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010**	**Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009**
Giá vốn hoạt động bốc xúc	25.208.035.630	29.009.398.571
Giá vốn hoạt động xây lắp	41.140.307.879	20.311.275.725
Giá vốn hoạt động khác	2.185.767.648	2.951.651.827
	68.534.111.157	**52.272.326.123**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.179.573.984	1.521.614.752
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	325.230.150	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	635.321.408	1.680.419.810
	3.140.125.542	**3.202.034.562**

23. Chi phí tài chính

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
Lãi tiền vay	228.875.737	2.811.054.879
Lãi thanh toán chậm	-	210.591.400
	228.875.737	**3.021.646.279**

Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ với giá trị là 5.531.693.065 đồng bao gồm chi phí được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá vốn hàng bán là: 5.302.817.328 đồng, số còn được hoạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh là 228.875.737 đồng.

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
Chi phí nhân viên quản lý	2.519.537.000	1.648.263.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	230.963.405	106.069.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.189.008	120.189.008
Thuế, phí và lệ phí	328.061.936	334.615.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.401.072.345	1.122.404.185
Chi phí bằng tiền khác	2.119.251.438	1.032.345.415
	6.719.075.132	**4.363.887.038**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.501.321.103	4.641.240.125
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	**3.501.321.103**	**4.641.240.125**
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ		
- Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	8.061.006	6.889.749
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong kỳ	666.667	-
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ	**8.727.673**	**6.889.749**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**401**	**674**

26. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

26.1 Trong kỳ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Thương mại Xây dựng	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(9.020.921.538)
Công ty Cavico Corp Inc.	Công ty liên kết	Cho vay	1.000.000.000
		Lãi vay	629.432.355
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	49.172.976.463
		Lãi chậm thanh toán	1.356.599.785
Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản và Công nghiệp	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(1.273.672.218)
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê máy	435.542.995

26.2 Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(Phải trả)
Đầu tư ngắn hạn khác			
Công ty Cavico Corp Inc.	Công ty liên kết	Cho vay	8.936.262.209
Phải thu khách hàng (ngắn hạn và dài hạn)			
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	23.091.358.995
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê	1.806.648.200
		Phải thu cổ tức	78.000.000
Công ty Cổ Phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty liên kết	Doanh thu, chi phí xây lắp	2.315.418.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức, phải thu khác	204.542.720
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	Công ty liên kết	Cho vay	158.879.545
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm	Công ty liên kết	Chi phí xây lắp	(204.542.720)
Công ty Cổ phần Cavico Thương mại Xây dựng	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(12.806.941.932)
Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản và Công nghiệp	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	(1.060.073.771)
Trả trước người bán			
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	158.879.545
Công ty Cổ phần Cavico Toà nhà	Công ty liên kết	Tiền thuê văn phòng	1.000.000.000
Người mua trả tiền trước (ngắn hạn và dài hạn)			
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	(24.500.542.839)

27. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 19 tháng 7 năm 2010.

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM ĐÌNH SƠN
Giám đốc

TRẦN VĂN LƯU
Kế toán trưởng